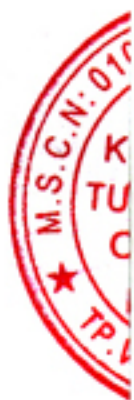


CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hồng Phúc	Chủ tịch
Ông Đào Việt Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Phát	Thành viên
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên
Ông Võ Đức Nhân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Mai Thị Liên	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Bích Xuân	Thành viên
Ông Lê Sỹ Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/01/2017)
Ông Lê Hồng Phúc	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/01/2017)
Ông Đào Việt Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Phát	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Võ Đức Nhân	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA – Chi nhánh Miền Trung.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC KHÁNH

Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Số: 11/2017BCKT-UHY ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06/3/2017, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN DUY TUẤN

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1951-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
UHY ACA – CHI NHÁNH MIỀN TRUNG**

Nghệ An, ngày 06 tháng 3 năm 2017

ĐÀO THỊ HỒNG HẠNH

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2933-2014-112-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		144.768.625.280	120.576.771.099
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	10.816.725.381	10.396.721.977
111	1. Tiền		10.816.725.381	10.396.721.977
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		77.480.982.666	58.947.519.061
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	68.894.630.389	54.254.753.501
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.280.564.353	1.416.001.115
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.305.787.924	3.276.764.445
140	IV. Hàng tồn kho	7	54.964.673.036	50.912.942.294
141	1. Hàng tồn kho		54.964.673.036	50.912.942.294
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.506.244.197	319.587.767
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.309.067.411	26.785.593
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		197.176.786	292.802.174
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		89.750.640.962	92.541.428.954
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		48.000.000	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	5	48.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		82.945.139.149	83.195.370.660
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	81.484.164.150	81.893.770.660
222	- Nguyên giá		138.699.685.578	127.642.525.615
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.215.521.428)	(45.748.754.955)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.460.974.999	1.301.600.000
228	- Nguyên giá		1.471.600.000	1.301.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.625.001)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	131.817.818	2.026.110.940
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		131.817.818	2.026.110.940
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.625.683.995	7.319.947.354
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.625.683.995	7.319.947.354
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		234.519.266.242	213.118.200.053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		156.143.400.570	137.360.925.799
310	I. Nợ ngắn hạn		115.268.556.862	90.241.648.736
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	48.644.418.700	43.084.225.203
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		310.729.128	841.227.818
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	996.219.560	586.932.741
314	4. Phải trả người lao động		5.707.944.614	5.069.892.099
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.103.648.920	2.984.293.847
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	6.010.737.884	5.692.036.971
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	48.417.722.026	31.813.431.163
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		77.136.030	169.608.894
330	II. Nợ dài hạn		40.874.843.708	47.119.277.063
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	39.717.782.674	45.611.309.340
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	17	1.157.061.034	1.507.967.723
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		78.375.865.672	75.757.274.254
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	77.379.024.229	75.757.274.254
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		58.513.100.000	58.513.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		58.513.100.000	58.513.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.223.600.000	2.223.600.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		8.590.810.784	7.590.810.784
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.051.513.445	7.429.763.470
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		8.051.513.445	7.429.763.470
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		996.841.443	-
431	1. Nguồn kinh phí		(207.864.997)	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.204.706.440	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		234.519.266.242	213.118.200.053

Người lập biểu

PHAN THỊ TÌNH

Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐĂNG PHÁT

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC KHÁNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	387.035.335.640	364.249.138.013
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	5.252.149.889	7.377.486.305
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	381.783.185.751	356.871.651.708
11	4. Giá vốn hàng bán	23	290.962.438.647	275.490.200.918
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.820.747.104	81.381.450.790
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	84.078.107	153.595.853
22	7. Chi phí tài chính	25	6.881.548.866	4.612.078.419
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.839.938.525	4.496.415.117
25	8. Chi phí bán hàng	26	55.512.583.311	48.999.905.674
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	19.516.804.355	17.842.190.343
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.993.888.679	10.080.872.207
31	11. Thu nhập khác	28	869.690.277	60.043.094
32	12. Chi phí khác	29	199.042.940	53.735.300
40	13. Lợi nhuận khác		670.647.337	6.307.794
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.664.536.016	10.087.180.001
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	1.554.609.448	1.691.960.540
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.109.926.568	8.395.219.461
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.386	1.336
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.386	1.336

Người lập biểu



PHAN THỊ TÌNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐĂNG PHÁT

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC KHÁNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	9.664.536.016	10.087.180.001
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12.690.668.374	10.888.107.610
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(307.337)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(259.857.971)	(153.288.516)
06	- Chi phí lãi vay	6.839.938.525	4.496.415.117
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	28.935.284.944	25.318.106.875
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(15.560.183.217)	(8.493.218.796)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(4.051.730.742)	(4.741.334.546)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	7.715.937.082	10.766.665.038
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(588.018.459)	3.158.610.350
14	- Tiền lãi vay đã trả	(6.723.197.978)	(4.496.415.117)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.379.903.639)	(1.637.566.285)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	254.870.000	761.166.421
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.366.731.387)	(488.282.927)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.236.326.604	20.147.731.013
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(9.060.506.414)	(9.292.838.019)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	300.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25.584.017	153.288.516
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.734.922.397)	(9.139.549.503)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền thu từ đi vay	232.415.758.377	217.120.933.893
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(221.704.994.180)	(226.033.782.875)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.792.165.000)	(4.665.848.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.918.599.197	(13.578.696.982)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	420.003.404	(2.570.515.472)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	10.396.721.977	12.966.930.112
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	307.337
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	10.816.725.381	10.396.721.977

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHAN THỊ TÌNH

NGUYỄN ĐĂNG PHÁT

LÊ QUỐC KHÁNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (sau đây gọi là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 3000104879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, thay đổi lần thứ 10 ngày 08 tháng 09 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2016 là 58.513.100.000 đồng chia thành 5.851.310 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là 58.513.100.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 604 người (tại ngày 31/12/2015 là 576 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh, bán buôn, bán lẻ và xuất nhập khẩu thuốc chữa bệnh; Sản xuất nguyên phụ liệu, sản xuất thuốc, hoá chất, dược liệu, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người;

- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất đồ uống không cồn; Bán buôn đồ uống;

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ và xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, hoá chất, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người. Bán lẻ vắc xin, sinh phẩm y tế;

- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng. Tư vấn thuốc và sức khỏe;

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn và xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, hoá chất, dược liệu, thực phẩm thuốc, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế; Bán buôn vắc xin, sản phẩm y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;

- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước uống tinh khiết, nước giải khát; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, tài sản trên đất;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát, thi công các công trình lắp đặt, xây dựng máy móc thiết bị y tế và dược phẩm;

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, thi công, lắp đặt các công trình, máy móc, thiết bị y tế và dược phẩm; Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị:</u>	<u>Địa chỉ:</u>
Trụ sở chính	167 Hà Huy Tập, phường Nam Hà, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh T.P Hà Nội	Số 3, ngõ 122, đường Láng, quận Đống Đa, TP Hà Nội
Chi nhánh T.P Hồ Chí Minh	68/118 Đồng Nai, phường 15, quận 10, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh tỉnh Thanh Hoá	510 Hải Thượng Lãn Ông, TP Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
Chi nhánh huyện Lộc Hà	Xóm 1, xã Thạch Mỹ, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Kỳ Anh	Khu phố 2, thị trấn Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh TP Hà Tĩnh	167 Hà Huy Tập, phường Nam Hà, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Thạch Hà	Khối 10, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Cẩm Xuyên	Tổ 13, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Can Lộc	Khối 6B, thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh thị xã Hồng Lĩnh	Khối 4, phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Nghi Xuân	Khối 4, thị trấn Nghi Xuân, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Đức Thọ	Xóm Cầu Đôi, xã Đức Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Hương Sơn	Khối 1, thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Hương Khê	Khối 8, thị trấn Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Vũ Quang	Thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp); Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

062
TYT
TOÁ
UHY
HÁ
TRUI
NG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

002
NH
N V
AC
NH
IG
E AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài:	Không trích khấu hao

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí phát sinh liên quan đến việc phát hành thêm cổ phiếu (trừ các ảnh hưởng thuế) được ghi giảm trừ thặng dư vốn cổ phần

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

002
NHH
N.V
Y-AI
VN
NG
HỆ
M.S.C.N
★

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	753.612.114	781.618.782
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.393.985.267	8.605.351.195
Tiền đang chuyển	669.128.000	1.009.752.000
Tổng	<u>10.816.725.381</u>	<u>10.396.721.977</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty cổ phần Thương mại và Dược phẩm Bình Minh	2.178.371.865	1.384.749.303
- Công ty Cổ phần Rosabela Việt Nam	2.683.581.260	1.705.540.985
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	2.676.314.274	1.679.949.999
- Bệnh viện đa khoa huyện Kỳ Anh	3.054.253.192	1.490.184.486
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	58.302.109.798	47.994.328.728
Tổng	<u>68.894.630.389</u>	<u>54.254.753.501</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.305.787.924	-	3.276.764.445	-
- Tạm ứng của các nhân viên đã nghỉ việc	-	-	24.845.444	-
- Phải thu tiền hàng của Trình dược viên đã nghỉ việc	-	-	285.270.585	-
- Ban điều phối dự án SRDP-IWMC Hà Tĩnh	537.587.272	-	-	-
- Tiền cổ tức 2016 đã ứng (*)	2.925.655.000	-	-	-
- Nhân viên mượn tiền	728.000.000	-	800.000.000	-
- Tạm ứng	635.631.502	-	1.146.102.795	-
- Phải thu khác	1.478.914.150	-	1.020.545.621	-

(*): Khoản tạm ứng tiền cổ tức cho lợi nhuận sau thuế năm 2016 chưa có Nghị quyết HĐQT và Đại Hội đồng cổ đông.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.404.783.389	-	14.355.949.375	-
Chi phí SXKD dở dang	2.245.946.073	-	1.521.750.463	-
Thành phẩm	19.625.664.512	-	18.112.530.713	-
Hàng hóa	11.991.725.248	-	11.534.556.654	-
Hàng gửi bán	4.696.553.814	-	5.388.155.089	-
Tổng	54.964.673.036	-	50.912.942.294	-

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công trình Trụ sở làm việc - Chi nhánh Can Lộc	-	1.862.020.031
Công trình khác	131.817.818	164.090.909
Tổng	131.817.818	2.026.110.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	66.835.335.211	53.756.000.437	6.438.949.568	612.240.399	127.642.525.615
Số tăng trong năm	4.555.651.836	2.874.524.713	4.905.986.360	-	12.336.162.909
- Mua trong năm	-	2.874.524.713	4.905.986.360	-	7.780.511.073
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.555.651.836	-	-	-	4.555.651.836
Số giảm trong năm	-	(337.687.375)	(941.315.571)	-	(1.279.002.946)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(337.687.375)	(941.315.571)	-	(1.279.002.946)
Số dư cuối năm	71.390.987.047	56.292.837.775	10.403.620.357	612.240.399	138.699.685.578
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	4.538.085.126	10.249.865.463	200.000.000	530.440.399	15.518.390.988
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.424.890.211	22.436.416.898	3.401.588.530	485.859.316	45.748.754.955
Số tăng trong năm	5.104.462.228	6.245.288.542	1.237.971.209	92.321.394	12.680.043.373
- Khấu hao trong năm	5.104.462.228	6.245.288.542	1.237.971.209	92.321.394	12.680.043.373
Số giảm trong năm	-	(337.687.375)	(875.589.525)	-	(1.213.276.900)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(337.687.375)	(875.589.525)	-	(1.213.276.900)
Số dư cuối năm	24.529.352.439	28.344.018.065	3.763.970.214	578.180.710	57.215.521.428
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	47.410.445.000	31.319.583.539	3.037.361.038	126.381.083	81.893.770.660
Tại ngày cuối năm	46.861.634.608	27.948.819.710	6.639.650.143	34.059.689	81.484.164.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.301.600.000	-	1.301.600.000
Số tăng trong năm	-	170.000.000	170.000.000
- Mua TSCĐ trong năm	-	170.000.000	170.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.301.600.000	170.000.000	1.471.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu	-	-	-
Số tăng trong năm	-	10.625.001	10.625.001
- Khấu hao TSCĐ trong năm	-	10.625.001	10.625.001
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	10.625.001	10.625.001
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.301.600.000	-	1.301.600.000
Tại ngày cuối năm	1.301.600.000	159.374.999	1.460.974.999

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	1.309.067.411	26.785.593
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	441.600.162	26.785.593
- Chi phí hội nghị khách hàng	867.467.249	-
Dài hạn	6.625.683.995	7.319.947.354
- Chi phí san nền, giải phóng MB, khảo sát ở Cẩm Vịnh	4.657.256.266	5.058.697.808
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.129.068.407	2.261.249.546
- Sửa chữa, cải tạo Văn phòng, nhà máy	839.359.322	-

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	48.644.418.700	48.644.418.700	43.084.225.203	43.084.225.203
- Công ty CP TRAPHACO	3.818.287.351	3.818.287.351	2.556.686.305	2.556.686.305
- Phải trả người bán khác	44.826.131.349	44.826.131.349	40.527.538.898	40.527.538.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2016		Trong
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (i)	32.449.697.658	32.449.697.658	98.124.316.238
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (ii)	9.274.202.566	9.274.202.566	109.180.017.178
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (iii)	6.693.821.802	6.693.821.802	20.811.024.961
Tổng	48.417.722.026	48.417.722.026	228.115.358.377

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 16/2546/KHDN ngày 27/06/2016 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Hà Tĩnh; Hạn mức dư nợ: 20.000.000.000 VND; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: 03 tháng kể từ ngày rút vốn (theo từng giấy nhận nợ). Lãi suất vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo được quy định tại các hợp đồng đảm bảo số 13/645898/VCB.HTI ngày 30/10/2013; 01/TDTS/645898 ngày 26/12/2014; 15/3524TC/VCB.HTI ngày 24/6/2015; 16/2501TC/VCB.HTI ngày 22/02/2016 ký giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tĩnh và Công ty CP Dược Hà Tĩnh. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 32.449.697.658 đồng.

(ii) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/511085/HĐTD ngày 23/05/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Hạn mức thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền là 30.000.000.000 VND; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Tài sản đảm bảo: thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2010/HĐTC ngày 28/05/2010; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/HĐTC ngày 28/05/2010 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2010/HĐTC ngày 28/05/2010; Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 9.274.202.566 đồng.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 1604.0074/HĐTDHM/NHCT430-CTYDUOCHATINH ngày 28/9/2016 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Hạn mức cho vay với tổng dư nợ vay tại mọi thời điểm không vượt quá 15.000.000.000 VND; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh ngành dược; Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng; Lãi suất vay: lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ; Tài sản thế chấp theo 02 hợp đồng bao gồm: Hợp đồng thế chấp công trình xây dựng số 15040081 ký ngày 10/08/2015 giữa Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh - CN dược phẩm huyện Can Lộc và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 15040180 ký ngày 25/11/2015 giữa Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 6.693.821.802 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b) Vay dài hạn

	31/12/2016		Tron
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (iv)	35.040.012.674	35.040.012.674	875.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (v)	1.309.020.000	1.309.020.000	1.233.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (vi)	3.368.750.000	3.368.750.000	2.192.400.000
Tổng	39.717.782.674	39.717.782.674	4.300.400.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(iv) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 13/2011/VCB.HTI ngày 30/01/2013; Số tiền vay 1.330.000.000 VND; Thời hạn vay là 72 tháng; Lãi suất vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ; Mục đích vay: dùng để mua sắm thiết bị nhập khẩu để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP-WHO. Hình thức đảm bảo tiền vay: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là: 925.012.674 đồng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 14/1299/VCB.HTI ngày 24/12/2014; Số tiền vay 50.000.000.000 VND; Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cố định 7,5% áp dụng cho 12 tháng đầu tiên, trong thời hạn vay vốn còn lại: lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2,5%/năm; Mục đích vay: dùng để trả nợ phần vốn vay cho dự án Nhà máy Đông dược đạt tiêu chuẩn GMP-WHO công suất 690 triệu viên/năm với số tiền 44.716.593.117 VND và thanh toán các hạng mục còn lại của dự án Nhà máy Đông dược; Hình thức đảm bảo tiền vay: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là: 33.320.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 15/3529/VCB.Hti ngày 29/06/2015; Số tiền vay 800.000.000 VND; Mục đích vay: mua sắm máy móc thiết bị sản xuất; Thời hạn vay là 36 tháng; Lãi suất vay cố định 12 tháng đầu 7,2%/năm, thời gian còn lại theo thông báo lãi suất của Ngân hàng; Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là: 795.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b) Vay dài hạn (tiếp)

(v) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/511085/HĐTD ngày 21/05/2014 với hạn mức vay tối đa là 30.000.000.000 VND; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động; Hình thức đảm bảo tiền vay: Chi tiết theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/HĐTC ngày 28/05/2010, số 02/2010/HĐTC ngày 28/05/2010 và số 03/2010/HĐTC ngày 28/05/2010. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 1.309.020.000 đồng.

(vi) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 15040060/2015/HĐTDDA/NHCT430-CTYDUOCHATINH ngày 11/08/2015 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Số tiền vay không vượt quá 2.500.000.000 VND được giải ngân một lần hoặc nhiều lần vào bất kỳ thời điểm nào trong vòng 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Xây trụ sở làm việc, quầy bán hàng kiêm kho chi nhánh dược phẩm Can Lộc; Thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp công trình xây dựng số 15040081 ký ngày 10/08/2015 giữa Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh - Chi nhánh Dược phẩm huyện Can Lộc và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 1.793.750.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 16040001/2016-HĐTDHM/NHCT430-CTY CP DƯỢC HÀ TĨNH ngày 12/01/2016 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Số tiền vay không vượt quá 1.890.000.000 VND đồng, được giải ngân một lần hoặc nhiều lần bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn giải ngân (trong vòng 03 ngày kể từ ngày 12/01/2016); Mục đích vay: Vay để đầu tư mua sắm xe ô tô Lexus ES350; Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm; Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 16040004 ngày 12/01/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh với Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh.
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 1.575.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	278.298.869	4.536.697.746	4.417.784.427	397.212.188
Thuế TTĐB	172.430.289	1.665.566.855	1.547.733.484	290.263.660
Thuế XK, NK	-	213.330.015	213.330.015	-
Thuế TNDN	84.571.679	1.554.609.448	1.379.903.639	259.277.488
Thuế TNCN	51.631.904	447.993.845	450.159.525	49.466.224
Thuế nhà đất	-	601.775.144	601.775.144	-
Thuế môn bài	-	81.400.000	81.400.000	-
Phí, lệ phí	-	328.453.185	328.453.185	-
Trong đó				
Trình bày là phải thu	-			-
Trình bày là phải trả	586.932.741			996.219.560

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	5.103.648.920	2.984.293.847
Chi phí bán hàng phải trả	4.986.908.373	2.965.647.047
Chi phí lãi vay	116.740.547	-
Khác	-	18.646.800

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	6.010.737.884	5.692.036.971
Kinh phí công đoàn	343.194.911	186.764.916
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.125.887.595	241.718.452
Phải trả Dự án SRDP-IWMC	-	1.048.000.000
Tiền ký cược của trình dược viên	3.168.162.642	2.956.162.642
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	15.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.373.492.736	1.244.190.961

17. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.507.967.723	746.801.302
- Bổ sung nguồn quỹ trong năm	674.000.000	1.106.000.000
- Sử dụng quỹ trong năm	(1.024.906.689)	(344.833.579)
Số dư cuối năm	1.157.061.034	1.507.967.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	58.513.100.000	2.223.600.000	7.090.810.784	5.346.674.184	73.174.184.968
Lãi trong năm trước	-	-	-	8.395.219.461	8.395.219.461
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	500.000.000	(5.520.570.523)	(5.020.570.523)
Giảm khác	-	-	-	(791.559.652)	(791.559.652)
Số dư cuối năm trước	58.513.100.000	2.223.600.000	7.590.810.784	7.429.763.470	75.757.274.254
Lãi trong năm nay	-	-	-	8.109.926.568	8.109.926.568
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	1.000.000.000	(7.429.310.000)	(6.429.310.000)
Xử lý theo Quyết định số 161/QĐ-TT ngày 20 tháng 09 năm 2016 của Thanh tra tỉnh Hà Tĩnh	-	-	-	234.033.771	234.033.771
Xử lý các số dư tồn đọng không phải trả	-	-	-	(292.900.364)	(292.900.364)
Số dư cuối năm nay	58.513.100.000	2.223.600.000	8.590.810.784	8.051.513.445	77.379.024.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (tiếp)

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.000.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	578.000.000
- Chia cổ tức (8% trên Vốn đầu tư của chủ sở hữu)	5.851.310.000
Cộng	7.429.310.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Do pháp nhân nắm giữ	3.400.000.000	5,81	3.400.000.000	5,81
- Do thể nhân nắm giữ	55.113.100.000	94,19	55.113.100.000	94,19
<i>Trong đó</i>				
- Ông Lê Hồng Phúc	3.026.970.000	5,17	2.726.970.000	4,66
- Ông Nguyễn Đăng Phát	3.529.970.000	6,03	3.462.250.000	5,92
- Ông Lê Quốc Khánh	3.515.660.000	6,01	3.515.660.000	6,01
- Các thể nhân khác	45.040.500.000	76,98	45.408.220.000	77,60
Tổng	58.513.100.000	100,00	58.513.100.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	58.513.100.000	58.513.100.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	58.513.100.000	58.513.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.776.965.000	4.681.048.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.851.310.000	4.681.048.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	2.925.655.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.851.310	5.851.310
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.851.310	5.851.310
- Cổ phiếu phổ thông	5.851.310	5.851.310
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.851.310	5.851.310
- Cổ phiếu phổ thông	5.851.310	5.851.310
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	342,03	358,83

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng Dược phẩm	387.035.335.640	364.249.138.013
Tổng	<u>387.035.335.640</u>	<u>364.249.138.013</u>

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.125.203.690	2.383.776.920
Giảm giá hàng bán	83.062.330	1.225.668.417
Hàng bán bị trả lại	1.043.883.869	3.768.040.968
Tổng	<u>5.252.149.889</u>	<u>7.377.486.305</u>

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng Dược phẩm	381.783.185.751	356.871.651.708
Tổng	<u>381.783.185.751</u>	<u>356.871.651.708</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng bán Dược phẩm	290.962.438.647	275.490.200.918
Tổng	290.962.438.647	275.490.200.918

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.584.017	153.288.516
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.494.090	307.337
Tổng	84.078.107	153.595.853

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	6.839.938.525	4.496.415.117
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.172.840	113.924.422
Chi phí tài chính khác	4.437.501	1.738.880
Tổng	6.881.548.866	4.612.078.419

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân công	20.958.722.868	16.932.194.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.154.779.398	1.882.136.234
Chi phí các chương trình bán hàng	9.002.433.860	12.204.439.230
Chi phí khác	23.396.647.185	17.981.135.887
Tổng	55.512.583.311	48.999.905.674

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.229.514.476	7.088.044.395
Chi phí đồ dùng văn phòng	570.163.507	412.500.895
Chi phí khấu hao TSCĐ	962.468.157	611.969.041
Thuế, phí, lệ phí	1.235.439.898	2.093.109.696
Chi phí dự phòng	275.000.000	340.208.849
Chi phí bằng tiền khác	8.244.218.317	7.296.357.467
Tổng	19.516.804.355	17.842.190.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	272.727.273	-
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Hà Tĩnh theo QĐ 2046 UBND ngày 20/7/2016	220.780.000	-
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Hà Tĩnh theo QĐ số 620/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 14/03/2016	324.741.000	-
Các khoản khác	51.442.004	60.043.094
Tổng	<u>869.690.277</u>	<u>60.043.094</u>

29. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	65.726.046	-
Các khoản bị phạt	55.788.987	53.627.530
Các khoản khác	77.527.907	107.770
Tổng	<u>199.042.940</u>	<u>53.735.300</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.599.826.278	198.368.214.291
Chi phí nhân công	46.668.280.030	44.889.655.806
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.690.668.374	10.888.107.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.634.926.101	7.524.333.904
Chi phí khác bằng tiền	41.336.652.986	34.201.668.298
Tổng	<u>347.930.353.769</u>	<u>295.871.979.909</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động của Dự án Khu liên hợp sản xuất dược phẩm Hatipharco (gọi là "Dự án"), Công ty được miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo. Áp dụng mức thuế suất 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty có doanh thu. Năm 2016 là năm thứ 02 Công ty được miễn thuế thu nhập từ Dự án.

Công ty không hạch toán riêng thu nhập của hoạt động của Dự án với các hoạt động không được ưu đãi thuế. Do đó thu nhập của Dự án được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của Dự án trên tổng doanh thu của Công ty.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	9.664.536.016	10.087.180.001
Điều chỉnh tăng	213.808.987	53.735.300
- Chi phí khấu hao xe ô tô phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ	158.020.000	-
- Các khoản phạt	55.788.987	53.735.300
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	9.878.345.003	10.140.915.301
Thu nhập từ hoạt động của Dự án	2.105.297.762	2.450.185.576
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế suất phổ thông	7.773.047.241	7.690.729.725
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.554.609.448	1.691.960.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.109.926.568	8.395.219.461
Các khoản điều chỉnh:	-	578.000.000
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	578.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.109.926.568	7.817.219.461
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.851.310	5.851.310
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.386</u>	<u>1.336</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do khu vực địa lý. Cụ thể:

Chi tiêu	Hà Tĩnh VND	Hà Nội VND	TP Hồ Chí Minh VND	Thanh Hóa VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	300.585.568.981	47.129.973.942	23.326.597.320	10.741.045.508	381.783.185.751
Khấu hao và chi phí phân bổ	221.949.101.962	43.099.359.534	17.569.940.161	8.344.036.990	290.962.438.647
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	78.636.467.019	7.274.792.392	3.210.697.811	9.448.773.517	90.820.747.104
TÀI SẢN					
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	11.560.341.091	-	775.821.818	-	12.336.162.909
Tài sản bộ phận	208.407.120.579	13.763.732.285	8.851.928.401	3.496.484.977	234.519.266.242
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	153.830.397.375	1.696.629.110	434.802.047	181.572.038	156.143.400.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.19.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.816.725.381	-	10.396.721.977	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.248.418.313	-	57.531.517.946	-
Tổng	86.065.143.694	-	67.928.239.923	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	88.135.504.700	77.424.740.503
Phải trả người bán, phải trả khác	54.655.156.584	48.776.262.174
Chi phí phải trả	5.103.648.920	2.984.293.847
Tổng	147.894.310.204	129.185.296.524

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	48.417.722.026	39.717.782.674	-	88.135.504.700
Phải trả người bán, phải trả khác	54.655.156.584	-	-	54.655.156.584
Chi phí phải trả	5.103.648.920	-	-	5.103.648.920
Tổng	<u>108.176.527.530</u>	<u>39.717.782.674</u>	<u>-</u>	<u>147.894.310.204</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	31.813.431.163	45.611.309.340	-	77.424.740.503
Phải trả người bán, phải trả khác	48.776.262.174	-	-	48.776.262.174
Chi phí phải trả	2.984.293.847	-	-	2.984.293.847
Tổng	<u>83.573.987.184</u>	<u>45.611.309.340</u>	<u>-</u>	<u>129.185.296.524</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương	10.816.725.381	-	-	10.816.725.381
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.200.418.313	48.000.000	-	75.248.418.313
Tổng	86.017.143.694	48.000.000	-	86.065.143.694
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương	10.396.721.977	-	-	10.396.721.977
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.531.517.946	-	-	57.531.517.946
Tổng	67.928.239.923	-	-	67.928.239.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

19. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Tạm ứng			
- Lê Sỹ Tuấn	Ủy viên BKS	54.990.800	67.000.000
- Lê Hồng Phúc	Chủ tịch HĐQT, Tổng GD	420.000.000	-
Hoàn tạm ứng			
- Lê Sỹ Tuấn	Ủy viên BKS	59.063.000	112.539.800
- Lê Hồng Phúc	Chủ tịch HĐQT, Tổng GD	420.000.000	-
Phải thu khác			
- Nguyễn Đăng Phát	Ủy viên HĐQT, Phó TGD	150.000.000	100.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Phải thu khác			
- Nguyễn Đăng Phát	Ủy viên HĐQT, Phó TGD	150.000.000	100.000.000
- Võ Đức Nhân	Ủy viên HĐQT, Phó TGD	578.000.000	775.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban kiểm soát	2.372.012.794	2.237.883.541

2-00
Y TNH
DÁN
HUY-
HÁN
TRUN
NGY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung.

Hà Tĩnh, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu



PHAN THỊ TÌNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐĂNG PHÁT

Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC KHÁNH